

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.239.546.243
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	18.135.000
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	18.135.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.221.411.243
	Thu bổ sung cân đối	945.613.600
	Thu bổ sung có mục tiêu	275.797.643
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.239.546.243
I	Chi cân đối ngân sách huyện	963.348.600
1	Chi đầu tư phát triển	8.509.600
2	Chi thường xuyên	935.572.000
3	Chi dự phòng ngân sách	19.267.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nộp NS cấp trên	
II	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	400.000
III	Chi các chương trình mục tiêu	275.797.643
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	119.980.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	155.817.643
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.237.683.543
I	Nguồn thu ngân sách	1.237.683.543
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	16.272.300
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.221.411.243
-	Thu bổ sung cân đối	945.613.600
-	Thu bổ sung có mục tiêu	275.797.643
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	1.237.683.543
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện	1.079.006.139
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	158.677.404
-	Thu bổ sung cân đối	158.677.404
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	160.540.104
I	Nguồn thu ngân sách	160.540.104
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	1.862.700
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	158.677.404
-	Thu bổ sung cân đối	158.677.404
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	160.540.104

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	22.300.000	18.135.000
I	Thu nội địa	22.300.000	18.135.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	700.000	-
-	Thuế GTGT	450.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	200.000	
-	Thuế GTGT	200.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.335.000	10.335.000
-	Thuế GTGT	8.150.000	8.150.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	85.000	85.000
-	Thuế tài nguyên	1.100.000	1.100.000
-	Khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.250.000	1.250.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	
7	Lệ phí trước bạ	4.600.000	4.600.000
8	Thu phí, lệ phí	1.340.000	1.140.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	340.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	400.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	225.000	
16	Thu khác ngân sách	2.300.000	400.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.239.546.243	1.079.006.139	160.540.104
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	963.348.600	802.808.496	160.540.104
I	Chi đầu tư phát triển	8.509.600	8.509.600	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.509.600	8.509.600	
	trong đó chia theo lĩnh vực	-		
a	Chi giáo dục - đào tạo			
b	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-		
a	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
b	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
II	Chi thường xuyên	935.572.000	778.132.786	157.439.214
	Trong đó	-		
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	552.896.776	551.979.000	917.776
III	Dự phòng ngân sách	19.267.000	16.166.110	3.100.890
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	275.797.643	275.797.643	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	119.980.000	119.980.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	155.817.643	155.817.643	
C	CHI TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	400.000	400.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.239.546.243
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	160.540.104
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.079.006.139
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	8.509.600
. 1	Chi đầu tư cho các dự án	8.509.600
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh , truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục, thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	789.769.820
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	589.270.199
2	Chi Quốc phòng - An ninh	11.327.000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	62.490.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	5.130.984
5	Chi sự nghiệp môi trường	5.000.000
6	Chi các hoạt động kinh tế	26.425.264
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	52.526.373
8	Chi bảo đảm xã hội	37.600.000
III	Dự phòng ngân sách	16.166.110
IV	Chi tạo nguồn và điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn SN)
A	B	$1=2+3+4+5+6$	2	3	4	5	$6=7+8$	7	8
	TỔNG SỐ	914.867.073	108.931.143	789.769.820	16.166.110	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	898.700.963	108.931.143	789.769.820	-	-	-	-	-
	Quản lý nhà nước	587.626.684		587.626.684	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	7.607.931		7.607.931			-		
2	Thanh tra NN	1.734.185		1.734.185			-		
3	Phòng Tư pháp	1.250.486		1.250.486			-		
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	18.666.014		18.666.014			-		
5	Phòng Văn hóa thông tin	2.211.271		2.211.271			-		
6	Phòng Dân tộc	1.272.899		1.272.899					
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.980.131		4.980.131			-		
8	Phòng Tài nguyên và môi trường	8.076.846		8.076.846			-		
9	Phòng Nội vụ	2.747.842		2.747.842			-		

10	Phòng Lao động TBXH	102.342.425				102.342.425				-	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	429.961.962				429.961.962					
12	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.774.692				6.774.692				-	
	Đảng	12.916.401				12.916.401					
1	Văn phòng Huyện ủy	12.916.401				12.916.401	-			-	
	Đoàn thể	7.592.397				7.592.397				-	
1	Ủy ban MTTQ	2.348.424				2.348.424	-			-	
2	Huyện đoàn	1.201.919				1.201.919				-	
3	Hội phụ nữ	1.888.612				1.888.612				-	
4	Hội nông dân	1.498.022				1.498.022				-	
5	Hội cựu chiến binh	655.420				655.420				-	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	161.305.006			-	161.305.006				-	
1	Trung tâm chính trị	1.861.333				1.861.333	-			-	
2	Trung tâm GDNN-GDTX	7.401.683				7.401.683				-	
3	Trường Mầm Non Sóc Hà	4.647.588				4.647.588				-	
4	Trường Mầm Non Quý Quân	3.003.477				3.003.477					
5	Trường Mầm Non Xuân Hòa	6.436.678				6.436.678					
6	Trường Tiểu học Đàm Minh Viên	8.180.677				8.180.677				-	
7	Trường Tiểu học Xuân Hòa	17.979.459				17.979.459				-	
8	Trường Tiểu học Tổng Cột	13.869.352				13.869.352				-	

9

9	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Quý Quân	16.057.473		16.057.473			-		
10	Trường PTDTBT THCS Lương Thông	18.703.227		18.703.227			-		
11	Trường PTDTBT THCS Cấn Nông	18.059.759		18.059.759					
12	THCS Xuân Hòa	7.017.810		7.017.810					
13	THCS Lê Quảng	4.905.253		4.905.253					
14	Trường PTDTNT THCS huyện Hà Quảng	16.235.802		16.235.802			-		
15	Trường PTDTNT THCS Thông Nông	16.945.435		16.945.435			-		
	Sự nghiệp văn hóa - thể thao	5.130.984	-	5.130.984			-		
1	Trung tâm văn hóa truyền thông	5.130.984		5.130.984			-		
	Sự nghiệp kinh tế	3.090.364	-	3.090.364			-		
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.090.364		3.090.364			-		
	Các tổ chức xã hội	780.984	-	780.984			-		
1	Chữ thập đỏ	232.961		232.961			-		
2	Hội luật gia	173.829		173.829			-		
3	Hội người mù	200.365		200.365			-		
4	Hội khuyến học	173.829		173.829			-		
	Đơn vị khác	120.258.143	108.931.143	11.327.000			-		
1	Công an	160.000		160.000			-		
2	Ban chỉ huy quân sự	11.167.000		11.167.000			-		
3	Ban QLDA	108.931.143	108.931.143				-		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.166.110			16.166.110		-		

UBND HUYỆN HÀ QUẢNG

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi đầu tư khác
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm thủy lợi, thủy sản	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	TỔNG SỐ	108.931.600	-	-	-	100.022.000	100.022.000	-	8.909.600
I.	Ngân sách huyện	108.931.600	-	-	-	100.022.000	100.022.000	-	8.909.600
1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hà Quảng	108.931.600				100.022.000	100.022.000		8.909.600

42

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11 +12	9	10	13	14
	TỔNG SỐ	789.769.820	589.270.199	11.167.000	160.000	62.490.000	5.130.984	5.000.000	26.425.264	9.901.900	5.008.000	52.526.373	37.600.000
1	Quản lý nhà nước	587.626.684	427.965.193	-	-	62.490.000	-	5.000.000	23.334.900	9.901.900	5.008.000	31.336.591	37.500.000
1	Văn phòng HĐND&UBND	7.607.931										7.607.931	
2	Thanh tra NN	1.734.185										1.734.185	
3	Phòng Tư pháp	1.250.486										1.250.486	
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	18.666.014							16.726.900	9.901.900		1.939.114	
5	Phòng Văn hóa TT	2.211.271										2.211.271	
6	Phòng Dân tộc	1.272.899										1.272.899	
7	Phòng Tài chính - KH	4.980.131										4.980.131	
8	Phòng Tài nguyên & MT	8.076.846						5.000.000	1.600.000			1.476.846	
9	Phòng Nội vụ	2.747.842						-				2.747.842	
10	Phòng Lao động TBXH	102.342.425	150.000			62.490.000						2.202.425	37.500.000
11	Phòng Giáo dục và ĐT	429.961.962	427.815.193									2.146.769	
12	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.774.692							5.008.000		5.008.000	1.766.692	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11 +12	9	10	13	14
II	Đảng	12.916.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.916.401	-
1	Văn phòng Huyện ủy	12.916.401										12.916.401	
III	Đoàn thể	7.592.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.492.397	100.000
1	Ủy ban MTTQ	2.348.424										2.248.424	100.000
2	Huyện đoàn	1.201.919										1.201.919	
3	Hội phụ nữ	1.888.612										1.888.612	
4	Hội nông dân	1.498.022										1.498.022	
5	Hội cựu chiến binh	655.420										655.420	
IV	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	161.305.006	161.305.006	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm chính trị	1.861.333	1.861.333										
2	Trung tâm GDNN-GDTX	7.401.683	7.401.683										
3	Trường Mầm Non Sóc Hà	4.647.588	4.647.588										
3	Trường Mầm Non Quý Quân	3.003.477	3.003.477										
3	Trường Mầm Non Xuân Hòa	6.436.678	6.436.678										
4	Trường Tiểu học Đàm Minh Viễn	8.180.677	8.180.677										
5	Trường Tiểu học Xuân Hòa	17.979.459	17.979.459										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11 +12	9	10	13	14
6	Trường Tiểu học Tổng Cột	13.869.352	13.869.352										
7	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Quý Quán	16.057.473	16.057.473										
8	Trường PTDTBT THCS Lương Thống	18.703.227	18.703.227										
9	Trường PTDTBT THCS Cấn Nông	18.059.759	18.059.759										
10	THCS Xuân Hòa	7.017.810	7.017.810										
11	THCS Lê Quảng Ba	4.905.253	4.905.253										
12	Trường PTDTNT THCS huyện Hà Quảng	16.235.802	16.235.802										
13	Trường PTDTNT THCS Thông Nông	16.945.435	16.945.435										
V	Sự nghiệp văn hóa - thể thao	5.130.984	-	-	-	-	5.130.984	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm văn hóa truyền thông	5.130.984					5.130.984						
	Sự nghiệp kinh tế	3.090.364	-	-	-	-	-	-	3.090.364	-	-	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.090.364							3.090.364				
VI	Các tổ chức xã hội	780.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	780.984	-
1	Chữ thập đỏ	232.961										232.961	
2	Hội luật gia	173.829										173.829	
3	Hội người mù	200.365										200.365	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11 +12	9	10	13	14
6	Hội khuyến học	173.829										173.829	
VII	Đơn vị khác	11.327.000	-	11.167.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an	160.000			160.000								
2	Ban chỉ huy quân sự	11.167.000		11.167.000									

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSX
				Tổng số	Chia ra					
					Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	1.862.700	1.862.700	1.862.700	1.862.700	-	158.677.404	-	-	160.540.104
	Cấp Xã	1.862.700	1.862.700	1.862.700	1.862.700	-	158.677.404	-	-	160.540.104
1	Ngọc Đào	159.400	159.400	159.400	159.400		7.938.006			8.097.406
2	Sóc Hà	51.300	51.300	51.300	51.300		7.130.905			7.182.205
3	TT X. Hoà	683.000	683.000	683.000	683.000		5.666.477			6.349.477
4	Trường Hà	132.100	132.100	132.100	132.100		8.238.064			8.370.164
5	Quý Quân	11.400	11.400	11.400	11.400		6.682.837			6.694.237
6	Mã Ba	27.600	27.600	27.600	27.600		7.380.118			7.407.718
7	Nội Thôn	11.000	11.000	11.000	11.000		7.954.345			7.965.345
8	Lũng Nặm	27.500	27.500	27.500	27.500		9.926.231			9.953.731
9	T. Thôn	40.600	40.600	40.600	40.600		8.720.023			8.760.623
10	Tổng Cột	52.500	52.500	52.500	52.500		8.265.796			8.318.296
11	Cải Viên	13.000	13.000	13.000	13.000		8.205.725			8.218.725



12	Hồng Sỹ	15.500	15.500	15.500	15.500	7.614.465			7.629.965
13	TT T.Nông	396.300	396.300	396.300	396.300	5.732.719			6.129.019
14	Xã Đa Thông	36.600	36.600	36.600	36.600	7.741.936			7.778.536
15	Xã Lương Can	26.600	26.600	26.600	26.600	6.870.668			6.897.268
16	Xã Thanh Long	88.600	88.600	88.600	88.600	7.403.798			7.492.398
17	Xã Cản Yên	19.100	19.100	19.100	19.100	8.899.713			8.918.813
18	Xã Lương Thông	44.100	44.100	44.100	44.100	7.869.698			7.913.798
19	Xã Yên Sơn	8.500	8.500	8.500	8.500	6.461.176			6.469.676
20	Xã Cản Nông	8.000	8.000	8.000	8.000	7.259.516			7.267.516
21	Xã Ngọc Động	10.000	10.000	10.000	10.000	6.715.188			6.725.188

UBND HUYỆN HÀ QUẢNG

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	Thị trấn Thông Nông	0			0
2	Thị trấn Xuân Hòa	0			0
3	Lương Can	0			0
4	Đa Thông	0			0
5	Cần Yên	0			0
6	Cần Nông	0			0
7	Thanh Long	0			0
8	Yên Sơn	0			0
9	Ngọc Đào	0			0
10	Trường Hà	0			0
11	Sóc Hà	0			0
12	Lũng Nặm	0			0
13	Cải Viên	0			0
14	Nội Thôn	0			0
15	Thượng Thôn	0			0
16	Hồng Sỹ	0			0
17	Mã Ba	0			0



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Biểu số 91/CK-NSNN

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện nhiệm vụ khác			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn trong nước	Đối ứng NSDP	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước			
A	B	$I=2+3$	$2=5+10+16+20$	$3=7+13+18$	$4=5+7$	5=6	6	7=8	8	$9=10+13$	$10=11+12$	11	12	$13=14$	$15=16+18$	$16=17$	17	$20=21$	21=22	22
	Tổng số	220.002	218.496	1.506	78.462	78.462	78.462	-	-	35.742	35.742	35.742	-	-	5.776	4.270	4.270	1.506	100.022	100.022
I	Ngân sách huyện	196.588	196.588	-	60.824	60.824	60.824	-	-	35.742	35.742	35.742	-	-	-	-	-	100.022	100.022	100.022
1	Phòng Tư pháp	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	-
2	Phòng Nông nghiệp	1.176	-	1.176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.176	1.176	-	-	-	-
3	Phòng Văn hóa và thông tin	300	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-
5	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hà Quảng	196.587,5	196.588	-	60.824	60.824	60.824	-	-	35.742	35.742	35.742	-	-	-	-	-	100.022	100.022	100.022
II.	Tổng bố trí xã	21.908,1	21.908	-	17.638	17.638	17.638	-	-	-	-	-	-	-	4.270	4.270	4.270	-	-	-
1	Thị trấn Thông Nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Xuân Hòa	1.707	1.707	-	1.707	1.707	1.707	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lương Can	1.390	1.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.390,0	1.390	1.390	-	-	-
4	Đa Thông	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cần Yên	2.500	2.500	-	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Cần Nông	3.674	3.674	-	3.674	3.674	3.674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thanh Long	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Yên Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Ngọc Đào	1.700	1.700	-	210	210	210	-	-	-	-	-	-	-	1.490,0	1.490	1.490	-	-	-
10	Trương Hà	3.300	3.300	-	3.300	3.300	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sóc Hà	1.390	1.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.390,0	1.390	1.390	-	-	-
12	Lũng Năm	1.427	1.427	-	1.427	1.427	1.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Cải Viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Nội Thôn	2.000	2.000	-	2.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Thượng Thôn	820	820	-	820	820	820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hồng Sỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lương Can	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 139 /QĐ-UBND ngày 15 /01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
							NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tăng thu và các nguồn vốn hợp pháp khác								
A	B	1	2	3	4	17	6	7		8	17	11	12	15	16	17	19	20
	TỔNG SỐ					43.602,600			20.522,600						0,000	8.509,6		8.509,600
A	NGUỒN VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					43.602,60			20.522,60							8.509,6		8.509,600
A.1	HUYỆN BỐ TRÍ					42.492,60			20.222,60							8.209,6		8.209,600
I.	Nguồn vốn cán đối ngân sách địa phương (NSTT huyện bố trí)					42.492,60			20.222,60							8.209,6		8.209,600
a)	Đối ứng chương trình MTQG giảm					37.000,00			14.730,00							2.717,0		2.717,0000
1	Đường giao thông liên xã Lương Can - Thị trấn Thông Nông - Đa Thông, huyện Hà Quảng	Lương Can, TT Thông Nông		2022-2025	chưa phê duyệt dự án	37.000,00			14.730,00							2.717,0		2.717,0000
b)	Dự án khởi công mới 2025					5.492,60			5.492,60							5.492,6		5.492,60
1	Đường nội vùng thị trấn Xuân Hòa và Hà tăng kỹ thuật chỉnh trang đô thị khu vực phụ cận	TT Xuân Hòa		2025-2026		5.492,600			5.492,60							5.492,6		5.492,600
A.2.	Nguồn thu Xổ số kiến thiết tỉnh bố trí					1.110,00			300,00							300,0		300,000
	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới					1110			300							300,0		300,000
*	Dự án khởi công mới năm 2025															-		
1	Đổ bê tông đường nội đồng (Nà Vừ), xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Ngọc Đào		2025		450,00			100,00							100,0		100,000
2	Đổ bê tông đường GTNT (Tin Đeng- Bó Mẻo Ván) xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	xã Ngọc Đào		2025		450,00			100,00							100,0		100,000
3	Đường nội đồng Bó Khuất -Thôn Nua, xóm Kéo Chang, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	xã Ngọc Đào		2025		210,00			100,00							100,0		100,000